

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 211/TTr-SNNPTNT ngày 04/5/2019 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế và bãi bỏ tất cả các thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã theo Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố thủ tục hành chính ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn căn cứ vào Quyết định công bố này vào Website Kiểm soát thủ tục hành chính Kiên Giang tại địa chỉ:

<http://botthc.kiengiang.gov.vn> tải danh mục và nội dung chi tiết từng thủ tục hành chính để niêm yết công khai và thực hiện đúng theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, Phòng KSTTHC;
- Lưu: VT, vvtu.

CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Hồng



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; THAY THẾ; BỊ BÃI BỎ
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1432/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	50 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
2.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	50 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
3.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý	45 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
4.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm	45 ngày làm việc	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết	Không	Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh		<p>quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với chủ rừng là tổ chức;</p> <p>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.</p>		của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
5.	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.	40 ngày làm việc	- Ban điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	Không	Điều 84 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

2. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế

STT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Tên VBQPPL quy định nội dung thay thế
1.	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do UBND cấp tỉnh xác lập.	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.	45 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	Điều 40 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
2.	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi một tỉnh).	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh).	15 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	Điều 75 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
3.	Thẩm định, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của tổ chức.	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức.	23 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.
4.	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận: cây trội; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyên	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.	18 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Công nhận lâm phần tuyển chọn là 600.000 đồng/01	- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống, nguồn giống và

STT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Tên VBQPPL quy định nội dung thay thế
	hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng).				giống; công nhận vườn giống là 2.400.000 đồng/01 vườn giống; công nhận nguồn gốc lô giống, lô con giống là 600.000 đồng/01 lô giống (theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 14/2018/T T-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp;
5	Cấp chứng chỉ công nhận vườn giống cây trồng lâm nghiệp.					
6	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông	07 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả - Sở Nông	Không	Điều 11 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát

STT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Tên VBQPPL quy định nội dung thay thế
	nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng do địa phương quản lý.	thường từ tự nhiên.		ngành và Phát triển nông thôn		triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;
7	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng do địa phương quản lý.					
8	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa	Xác nhận bảng kê lâm sản.	10 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.



STT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Tên VBQPPL quy định nội dung thay thế
	các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng.					
9	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.	15 ngày làm việc	UBND tỉnh	Không	Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
10	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.	35 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	
11	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.



STT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Tên VBQPPL quy định nội dung thay thế
	theo quy định của pháp luật Việt Nam và Phụ lục II, III của CITES.	II và III CITES.	hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.			

3. Danh mục thủ tục hành chính giữ nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư).	23 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn số nội dung quản lý công trình lâm sinh
2	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư).	20 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn số nội dung quản lý công trình lâm sinh

4. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
1.	B-BNN-287678-TT	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức.	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.
2.	B-BNN-287679-TT	Phê duyệt và cấp phép khai thác tận dụng gỗ khi chuyển sang trồng cao su của tổ chức (đối với rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ không hoàn lại).	
3.	B-BNN-287981-TT	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên ¹ .	
4.	B-BNN-287982-TT	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức ² .	
5.	B-BNN-287983-TT	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ ³ .	
6.	B-BNN-287984-TT	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức ⁴ .	

¹ Thủ tục hành chính này thay thế thủ tục “Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên của chủ rừng là tổ chức” theo Quyết định số 3142/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/7/2016

² Thủ tục hành chính này thay thế thủ tục “Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại của các chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh” theo Quyết định số 3142/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/7/2016.

³ Thủ tục hành chính này thay thế thủ tục “Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ và tre nứa của chủ rừng là tổ chức (đối với các loại lâm sản có trong danh mục Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại)” theo Quyết định số 3142/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/7/2016

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
7.	B-BNN- 287985-TT	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng.	
8.	B-BNN- 287725-TT	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với lâm sản xuất ra có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và lâm sản sau xử lý tịch thu.	
9.	B-BNN- 287843-TT	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống.	Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống, nguồn giống và quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp.
10.	B-BNN- 287844-TT	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con.	
11.	B-BNN- 287874-TT	Thẩm định, Phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý.	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
12.	B-BNN 287875-TT	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.	
13.	B-BNN 287885-TT	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.	

⁴ Thủ tục hành chính này thay thế thủ tục “Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của chủ rừng là tổ chức” theo Quyết định số 3142/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/7/2016.

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
14.	B-BNN 287876-TT	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.	
15.	B-BNN 287886-TT	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.	
16.	B-BNN 287887-TT	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.	
17.	B-BNN 287888-TT	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.	
18.	B-BNN 287889-TT	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.	
19.	B-BNN 287890-TT	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.	
20.	B-BNN 287891-TT	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh.	
21.	B-BNN 287892-TT	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý.	



STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
22.	B-BNN 287672-TT	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý).	
23.	B-BNN 287895-TT	Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý.	
24.	B-BNN 287758-TT	Nghiên cứu khoa học trong rừng đặc dụng của các tổ chức, cá nhân trong nước – Phạm vi giải quyết của Ban Quản lý rừng đặc dụng.	
25.	B-BNN- 287710-TT	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài).	
26.	BNN-288274	Giao rừng đối với tổ chức.	
27.	B-BNN- 287712-TT	Cho thuê rừng đối với tổ chức.	
28.	B-BNN- 287720-TT	Xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu; cây xử lý tịch thu (đối với các địa phương không có Hạt Kiểm lâm).	
29.	B-BNN-	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, rừng phòng	

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
	287726-TT	hộ đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ và cây xử lý tích thu thuộc phạm vi quản lý của Hạt Kiểm lâm (đối với các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có Hạt Kiểm lâm thuộc tỉnh).	
30.	B-BNN- 287854-TT	Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý.	
31.	B-BNN- 287807-TT	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn).	
32.	BNN-288319	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân.	
33.	BNN-288320	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn.	
34.	BNN-288280	Khoán công việc và dịch vụ.	
35.		Phê duyệt Phương án Điều chế rừng của chủ rừng là tổ chức.	<p>- Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.</p> <p>- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.</p>
36.		Phê duyệt Phương án khai thác của chủ rừng là tổ chức.	
37.		Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu hàng năm của chủ rừng là tổ chức.	
38.		Đăng ký khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề đối với chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh (đối với rừng tự nhiên và rừng trồng bằng vốn ngân sách).	

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
39.		Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hoặc sử dụng vào mục đích khác không phải lâm nghiệp của các tổ chức.	
40.		Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ cây đứng đã chết khô, chết cháy, đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc rễ, cành nhánh của chủ rừng là tổ chức.	
41.		Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thuộc nhóm thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết của Ban quản lý rừng đặc dụng).	- Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT; 78/2011/TT-BNNPTNT; 25/2011/TT-BNNPTNT; 47/2012/TT-BNNPTNT; 80/2011/TT-BNNPTNT; 99/2006/TT-BNN.
42.		Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thông thường trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết của Ban quản lý rừng đặc dụng).	- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.
43.	B-BNN- 287718-TT	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu.	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
44.	B-BNN- 287717-TT	Giao nộp gấu cho nhà nước.	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DO ĐƠN VỊ KHÁC THỰC HIỆN

1. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
1	BNN-288284	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân.	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước.
2	BNN-288285	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn.	
3	BNN-288321	Khoán công việc và dịch vụ.	



C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế

STT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Tên VBQPPL quy định nội dung thay thế
1.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng.	Xác nhận bảng kê lâm sản	10 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện (Hạt Kiểm lâm Huyện)	Không	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.



2. Danh mục thủ tục hành chính giữ nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư).	23 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện (Hạt Kiểm lâm Huyện)	Không	Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn số nội dung quản lý công trình lâm sinh
2	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư).	23 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện (Hạt Kiểm lâm Huyện)	Không	Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn số nội dung quản lý công trình lâm sinh

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
1	B-BNN-287691-TT	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
2	B-BNN-287692-TT	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng tự nhiên chuyển sang trồng cao su của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.	
3	B-BNN-287986-TT	Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng ⁵ .	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;
4	B-BNN-287987	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng ⁶ .	
5	B-BNN-287988-TT	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn ⁷ .	

⁵ Thủ tục này thay thế thủ tục “Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu hàng năm của chủ rừng là hộ gia đình” theo Quyết định số 3142/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/7/2016

⁶ Thủ tục này thay thế thủ tục “Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại của chủ rừng là hộ gia đình” theo Quyết định số 3142/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/7/2016.

⁷ Thủ tục này thay thế thủ tục “Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ và tre nứa trong rừng tự nhiên, rừng trồng của chủ rừng là hộ gia đình (đối với các loại lâm sản có trong danh mục Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại)” theo Quyết định số 3142/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/7/2016

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
6	B-BNN- 287727-TT	Đóng dấu búa kiểm lâm.	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;
7	B-BNN- 287728-TT	Cấp giấy phép vận chuyển gấu.	
8	B-BNN- 287713-TT	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân.	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
9	BNN-288275	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn.	
10	B-BNN- 287715-TT	Thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân.	
11	B-BNN- 287716-TT	Thu hồi rừng của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện.	
12	B-BNN- 287730-TT	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu.	
13	BNN- 288281	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân.	
14	BNN- 288282	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn.	
15	BNN-	Khoán công việc và dịch vụ.	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước;



STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
	288283		
16		Phê duyệt phương án khai thác của chủ rừng là hộ gia đình.	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.
17		Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên của chủ rừng là hộ gia đình.	
18		Đăng ký khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng tự nhiên).	
19		Đăng ký khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hoặc sử dụng vào mục đích khác không phải lâm nghiệp của chủ rừng là hộ gia đình.	
20		Đăng ký khai thác tận dụng gỗ cây đứng đã chết khô, chết cháy, đổ gãy và tận thu các loại gỗ nằm, gốc rễ cành nhánh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại).	
21	B-BNN-287762-TT	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nuôi mới).	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
22	B-BNN-287763-TT	Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại.	
23	B-BNN-287764-TT	Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại.	
24	B-BNN-287765-TT	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường.	



D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
1	B-BNN-287701-TT Đăng ký khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng trồng bằng vốn tự có khi chuyển sang trồng cao su của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư thôn.	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
2	B-BNN-287721-TT Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên.	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;
3	B-BNN-287722-TT Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
4	Đăng ký khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là hộ gia đình.	
5	Đăng ký khai thác cây trồng trong vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán.	
6	Đăng ký khai thác tận dụng các cây gỗ đứng đã chết khô, chết cháy, cây đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh đối với rừng trồng tự đầu tư hoặc nhà nước hỗ trợ của tổ chức, hộ gia đình.	Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ.
7	Đăng ký khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là tổ chức.	
8	Đăng ký khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện	

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
	các biện pháp lâm sinh, hay các hoạt động khai thác lâm sinh phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề của chủ rừng là tổ chức (đối với rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ).	
9	Đăng ký khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng).	
10	Đăng ký khai thác các loài lâm sản ngoài gỗ và tre nứa của tổ chức, hộ gia đình (trừ các loài trong danh mục Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại).	
11	Đăng ký khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của chủ rừng là hộ gia đình.	

KIỂM GIẤN